



**VINAFREIGHT**<sup>®</sup>  
International

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**

Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, số 10 Phố Quang,  
Phường 2, Quận Tân Bình, Tp.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÍ 3**

**NĂM 2024**



CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 20224.

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>286.438.702.035</b>	<b>207.677.446.217</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>77.057.294.901</b>	<b>64.702.274.072</b>
1. Tiền	111		74.057.294.901	54.202.274.072
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	10.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>87.924.900.000</b>	<b>91.937.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	87.924.900.000	91.937.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>119.155.514.356</b>	<b>50.866.003.607</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	55.333.652.767	45.951.607.595
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	928.923.813	1.946.473.201
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	50.000.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	16.913.437.063	6.573.093.900
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(4.020.499.287)	(3.605.171.089)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.951.673.398</b>	<b>-</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7	1.951.673.398	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>349.319.380</b>	<b>172.168.538</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	324.291.535	172.168.538
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.027.845	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>378.085.691.921</b>	<b>392.734.250.700</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>972.182.623</b>	<b>238.594.423</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		972.182.623	238.594.423
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.939.268.784</b>	<b>5.520.259.873</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	V.9	<b>4.666.218.784</b>	<b>5.190.059.873</b>
- Nguyên giá	222		11.980.734.750	12.378.077.720
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.314.515.966)	(7.188.017.847)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	V.10	<b>273.050.000</b>	<b>330.200.000</b>
- Nguyên giá	228		2.195.011.679	2.195.011.679
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.921.961.679)	(1.864.811.679)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2b	<b>371.137.657.111</b>	<b>386.455.580.579</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		42.418.000.000	42.418.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		440.248.830.576	440.248.830.576
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		12.743.565.327	11.540.435.327
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(124.272.738.792)	(107.751.685.324)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.036.583.403</b>	<b>519.815.825</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	1.036.583.403	519.815.825
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>664.524.393.956</b>	<b>600.411.696.917</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>155.432.595.928</b>	<b>97.529.439.966</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>155.432.595.928</b>	<b>97.529.439.966</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	10.645.213.473	9.746.518.773
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	3.644.530.087	3.197.349.870
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	7.751.622.554	8.204.353.433
4. Phải trả người lao động	314		-	3.642.094.789
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	9.672.416.551	4.240.284.419
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		66.582.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	116.937.012.830	62.796.132.887
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.715.218.433	5.702.705.795
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D-VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>509.091.798.028</b>	<b>502.882.256.951</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.16a	<b>509.091.798.028</b>	<b>502.882.256.951</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16b	317.158.800.000	317.158.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		317.158.800.000	317.158.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phố Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30.146.050.000	30.146.050.000
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.16c	(155.000.000)	(155.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.518.000.000	15.518.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		146.423.948.028	140.214.406.951
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		115.527.023.236	205.761.221.569
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.896.924.792	(65.546.814.618)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>664.524.393.956</b>	<b>600.411.696.917</b>



Trần Sơn Thái  
Người lập



Nguyễn Hồng Kim Chi  
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Minh  
Tổng giám đốc

TP.HCM, Ngày 30 tháng 10 năm 2024.



Mẫu số B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phố Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024.

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 03/2024	Quý 03/2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 03/2024	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 03/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		64.670.496.508	50.949.539.711	169.058.663.824	151.561.348.312
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	64.670.496.508	50.949.539.711	169.058.663.824	151.561.348.312
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	52.171.087.250	45.150.723.425	141.523.778.129	136.231.674.497
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.499.409.258	5.798.816.286	27.534.885.695	15.329.673.815
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.324.398.462	17.162.785.953	37.508.534.883	24.500.953.211
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.110.619.940	10.812.527.198	18.174.115.823	12.089.381.588
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2.516.378.807	3.368.157.443	9.188.513.670	11.318.692.027
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (25+26))	30		11.198.310.931	8.780.917.598	37.680.791.085	16.422.553.411
11. Thu nhập khác	31	VI.5	243.428.422	10.720.832	245.122.036	65.266.287
12. Chi phí khác	32		50.000.000	-	80.001.209	719.258
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		193.428.422	10.720.832	165.120.827	64.547.029
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.391.739.353	8.791.638.430	37.845.911.912	16.487.100.440
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	2.760.709.675	660.126.428	6.948.987.120	2.150.379.252
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.631.029.678	8.131.512.002	30.896.924.792	14.336.721.188
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-		

Trần Sơn Thái  
Người lập

Nguyễn Hồng Kim Chi  
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Minh  
Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024.

Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2023
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
1. Lợi nhuận trước thuế	37.845.911.912	16.487.100.440
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
- Khấu hao TSCĐ	652.341.089	604.134.219
- Các khoản dự phòng	16.936.381.666	9.597.797.881
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(2.390.099.522)	(629.459.062)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(30.288.627.752)	(20.502.922.801)
- Chi phí lãi vay	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác		
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>22.755.907.393</b>	<b>5.556.650.677</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(21.787.180.627)	(948.931.608)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(1.951.673.398)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	56.292.684.324	(14.837.953.362)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	(668.890.575)	(414.793.592)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.352.365.348)	(6.455.445.604)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.484.605.077)	(1.717.800.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>48.803.876.692</b>	<b>(18.818.273.489)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(71.350.000)	(1.647.140.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	54.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(124.500.000.000)	(57.655.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	80.500.000.000	52.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(1.203.130.000)	(33.410.110.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	30.288.627.752	18.127.398.932
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(14.985.852.248)</b>	<b>(22.530.306.522)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
3. Tiền thu từ đi vay	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(21.948.034.319)	(22.175.956.530)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(21.948.034.319)</b>	<b>(22.175.956.530)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>11.869.990.125</b>	<b>(63.524.536.541)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	64.702.274.072	116.956.177.014
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	485.030.704	(1.915.517.045)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>77.057.294.901</b>	<b>51.516.123.428</b>



Mẫu số B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Trần Sơn Thái  
Người lập

Nguyễn Hồng Kim Chi  
Kế toán trưởng



TP.HCM, Ngày 20 tháng 10 năm 2024.

Nguyễn Anh Minh  
Tổng giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT****Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phố Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM**  
**BẢO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vinafreight (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 1 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2024.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ logistics và vận tải hàng hóa.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS); kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

**4. Cấu trúc Công ty:**

• Danh sách các Công ty con:

1. Công Ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam

• Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, 10 Phố Quang, P.02, Q.Tân Bình, TP.HCM

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 100%

2. Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế

• Địa chỉ: Lầu 11, Tòa nhà Hải Âu, 39B Trường Sơn, P.4, Q.Tân Bình, TP.HCM.

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 90%

3. Công Ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Con Đường Việt

• Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, 10 Phố Quang, P.02, Q.Tân Bình, TP.HCM.

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 45,9%

4. Công Ty TNHH Logistics Xuê Hàng Việt Nam

• Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà Hải Âu, 39B Trường Sơn, P.4, Q.Tân Bình, TP.HCM

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%

• Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

1. Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung

• Địa chỉ: 184 đường Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 27,89%

2. Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương

• Địa chỉ: Số 2 Bích Câu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 24,96%

3. Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Logistics Thăng Long

• Địa chỉ: Tổ dân phố Bưởi, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hòa, Tỉnh Hưng Yên;

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 22,96%.

4. Công Ty Cổ Phần Cảng Mipéc

• Địa chỉ: Bán đảo Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

• Tỷ lệ phần sở hữu: 21,33%

5. Công Ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc



CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

- Địa chỉ: Lô I.9/1, Đường số 5, KCN Vĩnh Lộc, P.Bình Hưng Hòa B, Q.Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ phần sở hữu là: 20%

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phố Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4. Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### *Các khoản đầu tư vào công ty con*

##### *Công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

##### *Ghi nhận ban đầu*

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT****Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

*Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **5. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### **7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT****Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn <sup>(i)</sup>	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

#### **8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 - 10 năm.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

#### **9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **10. Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **11. Phân phối lợi nhuận**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT****Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và khi có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

## **12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## **13. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ gồm giảm giá dịch vụ phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp dịch vụ đã cung cấp từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá dịch vụ thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá dịch vụ phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá dịch vụ phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

## **14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phở Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả.

**15. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

**16. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

*Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phố Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM  
BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	162.408.145	156.650.246
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	73.894.886.756	54.045.623.826
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng)	<u>3.000.000.000</u>	<u>10.500.000.000</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>77.057.294.901</u></b>	<b><u>64.702.274.072</u></b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

**2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 06 – 12 tháng	<u>87.924.900.000</u>	<u>91.937.000.000</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>87.924.900.000</u></b>	<b><u>91.937.000.000</u></b>

**2b. Đầu tư vào đơn vị khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>42.418.000.000</b>	-	<b>42.418.000.000</b>	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	40.500.000.000	-	40.500.000.000	-
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt (*)	918.000.000	-	918.000.000	-
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>440.248.830.576 (124.272.738.792)</b>	-	<b>440.248.830.576 (107.751.685.324)</b>	-
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	305.853.772.500 (124.056.744.958)	-	305.853.772.500 (107.751.685.324)	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương	58.247.948.076	-	58.247.948.076	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	52.963.110.000	-	52.963.110.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	14.400.000.000 (215.993.834)	-	14.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền	8.784.000.000	-	8.784.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phố Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Trung				
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	<i>12.743.565.327</i>	-	<i>11.540.435.327</i>	-
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	4.917.335.327	-	4.917.335.327	-
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	-	4.246.950.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	2.853.130.000	-	1.650.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vi Na Vinatrans	726.150.000	-	726.150.000	-
<b>Cộng</b>	<b>495.410.395.903</b>	<b>(124.272.738.792)</b>	<b>494.207.265.903</b>	<b>(107.751.685.324)</b>

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>
Số đầu năm	107.751.685.324
Trích lập dự phòng bổ sung	16.521.053.468
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>124.272.738.792</b>

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	12.951.479
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>55.333.652.767</i>	<i>45.938.656.116</i>
Công ty TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam	10.537.515.557	14.218.367.901
Công ty TNHH Nuplex Resins (Việt Nam)	3.976.608.286	3.984.450.809
Các bên khác	40.819.528.924	27.735.837.406
<b>Cộng</b>	<b>55.333.652.767</b>	<b>45.951.607.595</b>

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>
Số đầu năm	3.605.171.089
Trích lập dự phòng	415.328.198
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>4.020.499.287</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cargomind (Ukraine) LLC	205.192.323	203.284.715
Các nhà cung cấp khác	723.731.490	1.743.188.486
<b>Cộng</b>	<b>928.923.813</b>	<b>1.946.473.201</b>

**5. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cho Công ty Cổ phần Transimex vay	50.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>-</b>

**6. Phải thu khác**

**6a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ ngắn hạn	2.296.032.000	4.287.732.000
Tạm ứng nhân viên	825.045.921	1.076.854.405
Các khoản phải thu khác	13.792.359.142	1.208.507.495
<b>Cộng</b>	<b>16.913.437.063</b>	<b>6.573.093.900</b>

**6b. Phải thu dài hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ dài hạn	972.182.623	238.594.423
<b>Cộng</b>	<b>972.182.623</b>	<b>238.594.423</b>

**7. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phí, cước dịch vụ	1.951.673.398	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.951.673.398</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**8. Chi phí trả trước**

**8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	68.157.355	29.943.399
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	256.134.180	142.225.139
<b>Cộng</b>	<b>324.291.535</b>	<b>172.168.538</b>

**8b. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	124.888.972	178.730.394
Chi phí bảo hiểm	11.823.332	3.550.531
Các chi phí trả trước dài hạn khác	899.871.099	337.534.900
<b>Cộng</b>	<b>1.036.583.403</b>	<b>519.815.825</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM  
BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	6.459.463.150	4.859.715.661	1.058.898.909	12.378.077.720
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	71.350.000	71.350.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(468.692.970)	-	(468.692.970)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>6.459.463.150</b>	<b>4.391.022.691</b>	<b>1.130.248.909</b>	<b>11.980.734.750</b>
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.269.034.750	1.207.935.661	905.248.909	4.382.219.320
Chờ thanh lý	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn</b>				
Số đầu năm	3.206.946.656	3.041.220.890	939.850.301	7.188.017.847
Khấu hao trong kỳ	286.986.753	273.883.500	34.320.836	595.191.089
Thanh lý, nhượng bán	-	(468.692.970)	-	(468.692.970)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.493.933.409</b>	<b>2.846.411.420</b>	<b>974.171.137</b>	<b>7.314.515.966</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	3.252.516.494	1.818.494.771	119.048.608	5.190.059.873
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.965.529.741</b>	<b>1.544.611.271</b>	<b>156.077.772</b>	<b>4.666.218.784</b>

10. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm máy tính
<b>Nguyên giá</b>	
Số đầu năm	2.195.011.679
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.195.011.679</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>	
Số đầu năm	1.864.811.679
Khấu hao trong kỳ	57.150.000
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.921.961.679</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số đầu năm	330.200.000
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>273.050.000</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phố Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>711.089.168</i>	<i>870.357.818</i>
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>9.934.124.305</i>	<i>8.876.160.955</i>
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	1.438.228.070	1.140.454.226
Các nhà cung cấp khác	8.495.896.235	7.735.706.729
<b>Cộng</b>	<b><u>10.645.213.473</u></b>	<b><u>9.746.518.773</u></b>

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khách hàng khác	3.644.530.087	3.197.349.870
<b>Cộng</b>	<b><u>3.644.530.087</u></b>	<b><u>3.197.349.870</u></b>

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>Số cuối kỳ</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.352.365.348	-	6.948.987.120	(4.352.365.348)	6.948.987.120	-
Thuế thu nhập cá nhân	280.620.151	-	2.038.758.279	(2.233.913.999)	204.997.128	-
Thuế giá trị gia tăng	400.152.848	-	2.566.977.382	(2.730.007.768)	117.589.765	-
Các khoản thuế khác	3.171.215.086	-	13.397.429.453	(16.088.595.998)	480.048.541	-
<b>Cộng</b>	<b><u>8.204.353.433</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>24.952.152.234</u></b>	<b><u>(25.404.883.113)</u></b>	<b><u>7.751.622.554</u></b>	<b><u>-</u></b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

*Cho kỳ kế toán  
chín tháng kết thúc ngày  
30 tháng 9 năm 2024*

<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>37.845.911.912</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	7.569.182.382
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>	
Các chi phí không được trừ	3.820.869.241
Các chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	984.322.397
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(5.425.386.900)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>6.948.987.120</u></b>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phở Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

**14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	6.696.500.529	4.240.284.419
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.975.916.022	-
<b>Cộng</b>	<b><u>9.672.416.551</u></b>	<b><u>4.240.284.419</u></b>

**15. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thu hộ Pan	87.914.730.398	37.944.932.872
Thu hộ Vietway	19.175.677.391	19.175.677.391
Phải trả cổ tức	600.970.101	358.738.420
Nhận ký quỹ ngắn hạn	4.334.782.800	4.320.000.000
Các khoản phải trả khác	4.910.852.140	996.784.204
<b>Cộng</b>	<b><u>116.937.012.830</u></b>	<b><u>62.796.132.887</u></b>



Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phố Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

16. **Vốn chủ sở hữu**

*16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	13.518.000.000	234.947.720.591	595.615.570.591
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	(65.546.814.618)	(65.546.814.618)
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(22.190.266.000)	(22.190.266.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.000.000.000	(6.996.233.022)	(4.996.233.022)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<b>317.158.800.000</b>	<b>30.146.050.000</b>	<b>(155.000.000)</b>	<b>15.518.000.000</b>	<b>140.214.406.951</b>	<b>502.882.256.951</b>
<b>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.518.000.000	140.214.406.951	502.882.256.951
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	30.896.924.792	30.896.924.792
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(2.497.117.715)	(2.497.117.715)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(22.190.266.000)	(22.190.266.000)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	<b>317.158.800.000</b>	<b>30.146.050.000</b>	<b>(155.000.000)</b>	<b>15.518.000.000</b>	<b>146.423.948.028</b>	<b>509.091.798.028</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phở Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

16b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp VND	
	Số lượng cổ phần	% sở hữu		
Công ty Cổ phần Transimex	18.094.982	180.949.820.000	57,05	180.949.820.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển bất động sản Conasi	4.158.944	41.589.440.000	13,11	41.589.440.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	3.447.360	34.473.600.000	10,87	34.473.600.000
Cổ phiếu quỹ	15.500	155.000.000	0,05	155.000.000
Các cổ đông khác	5.999.094	59.990.940.000	18,92	59.990.940.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>31.715.880</b>	<b>317.158.800.000</b>	<b>100,00</b>	<b>317.158.800.000</b>

16c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.715.880	31.715.880
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.715.880	31.715.880
- Cổ phiếu phổ thông	31.715.880	31.715.880
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(15.500)	(15.500)
- Cổ phiếu phổ thông	(15.500)	(15.500)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.700.380	31.700.380
- Cổ phiếu phổ thông	31.700.380	31.700.380
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cước vận tải quốc tế	60.869.495.116	50.317.470.212
Doanh thu dịch vụ khác	108.189.168.708	101.243.878.100
<b>Cộng</b>	<b>169.058.663.824</b>	<b>151.561.348.312</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phố Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM  
BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cước, phí dịch vụ	235.775.516	449.140.896
Chi phí nhân công	18.319.341.580	22.595.916.201
Chi phí khấu hao tài sản cố định	486.545.931	486.545.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.685.734.745	104.966.912.568
Chi phí bằng tiền khác	4.796.380.357	7.733.158.901
<b>Cộng</b>	<b>141.523.778.129</b>	<b>136.231.674.497</b>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.219.907.131	4.052.575.865
Cổ tức, lợi nhuận được chia	28.672.439.300	16.037.261.521
Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	1.616.188.452	4.411.115.825
<b>Cộng</b>	<b>37.508.534.883</b>	<b>24.500.953.211</b>

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	16.521.053.468	9.185.915.289
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.653.062.355	2.903.466.299
<b>Cộng</b>	<b>18.174.115.823</b>	<b>12.089.381.588</b>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.579.630.012	5.809.891.964
Chi phí đồ dùng văn phòng	49.812.616	41.142.804
Chi phí khấu hao tài sản cố định	165.795.158	117.588.288
Chi phí dự phòng	415.328.198	411.882.592
Chi phí bằng tiền khác	3.977.947.686	4.938.186.379
<b>Cộng</b>	<b>9.188.513.670</b>	<b>11.318.692.027</b>

6. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	159.101.022	-
Thu nhập khác	86.021.014	65.266.287
<b>Cộng</b>	<b>245.122.036</b>	<b>65.266.287</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phố Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

**7. Chi phí khác**

Chi phí khác	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	80.001.209	719.258
<b>Cộng</b>	<b>80.001.209</b>	<b>719.258</b>

**VII. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các bên liên quan với Công ty gồm:

<b>Bên liên quan khác</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt	Công ty con
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vinaprint	Tổ chức có liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Hàng Hải Macs	Tổ chức có liên quan của người nội bộ
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Công ty cùng tập đoàn
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch Hội đồng quản trị (“HĐQT”)
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Chinh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Huy Diệu	kiêm Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	kiêm Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm)
Ông Võ Thành Đồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Quang	Trưởng Ban kiểm soát (“BKS”)
Bà Trần Thị Vân Thơ	Thành viên BKS
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên BKS

(đã miễn nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024)



CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên BKS (đã miễn nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024)
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Cố vấn của HĐQT
Bà Đỗ Thị Linh	Thư ký HĐQT
Ông Lê Quang Huy	Thư ký HĐQT

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
Công ty Cổ phần Transimex	Cho vay	50.000.000.000	-
	Cổ tức công bố	12.666.486.700	-
	Sử dụng dịch vụ	1.171.085.763	352.281.629
	Cung cấp dịch vụ	283.180.397	94.183.002
	Lãi cho vay	670.547.946	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Cổ tức được chia	27.000.000.000	13.500.000.000
	Phí dịch vụ	673.040.591	77.973.036
	Cung cấp dịch vụ	39.051.450	33.236.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cổ tức công bố	2.413.152.000	-
	Phí dịch vụ	-	17.145.370
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Sử dụng dịch vụ	2.129.075.378	1.652.584.072
	Cung cấp dịch vụ	161.085.208	77.900.935
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Sử dụng dịch vụ	1.150.835.109	1.046.361.095
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Sử dụng dịch vụ	1.615.331.008	787.800.664
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Cổ tức công bố	694.575.000	-
	Sử dụng dịch vụ	44.627.565	23.174.200
	Cung cấp dịch vụ	-	874.927.325
	Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	-	14.870.700.000
	Lãi trái phiếu	-	339.377.893
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Sử dụng dịch vụ	837.253.275	1.449.146.392
	Góp vốn	-	4.555.110.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phố Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Công ty Cổ phần Vinaprint	Cung cấp dịch vụ	766.000.000	-
Công ty TNHH Hậu cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	586.716.255	169.228.041
	Sử dụng dịch vụ	-	2.026.575

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Phải thu từ khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần Transimex	Cung cấp dịch vụ	-	12.951.479
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>-</b>	<b>12.951.479</b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>			
Công ty Cổ phần Transimex	Cho vay	50.000.000.000	-
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty Cổ phần Transimex	Sử dụng dịch vụ	137.017.160	59.000.000
Công ty TNHH MTV Trung Tâm Phân Phối Transimex	Sử dụng dịch vụ	118.016.460	-
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Sử dụng dịch vụ	351.539.040	35.018.980
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Sử dụng dịch vụ	85.851.306	-
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Sử dụng dịch vụ	18.665.202	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Sử dụng dịch vụ	-	776.338.838
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>711.869.168</b>	<b>870.357.818</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phố Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Lương của Chủ tịch HĐQT thường trực và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

		Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
Ông Nguyễn Bích Lâm	Chủ tịch HĐQT	626.146.030	630.000.000
Ông Nguyễn Anh Minh	Tổng Giám đốc	557.870.478	595.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc	90.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Huy Diệu	Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm)	-	585.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.274.016.508</b>	<b>1.900.000.000</b>

Thù lao của các thành viên HĐQT, BKS trong kỳ như sau:

		Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
Ông Nguyễn Bích Lâm	Chủ tịch HĐQT	90.000.000	167.160.000
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Cố vấn của HĐQT	90.000.000	-
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT	63.000.000	139.270.000
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên HĐQT	63.000.000	139.270.000
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT	63.000.000	139.270.000
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT	42.000.000	-
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên (đã miễn nhiệm)	Thành viên HĐQT	21.000.000	139.270.000
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT	63.000.000	139.270.000
Ông Vũ Chinh	Thành viên HĐQT	63.000.000	45.450.000
Ông Võ Thành Đồng	Trưởng BKS	63.000.000	139.270.000
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên BKS	30.000.000	-
Ông Nguyễn Hải Nhật (đã miễn nhiệm)	Thành viên BKS	15.000.000	111.410.000
Bà Trần Thị Vân Thơ	Thành viên BKS	30.000.000	-
Bà Phan Phương Tuyền (đã miễn nhiệm)	Thành viên BKS	15.000.000	111.410.000
Bà Đỗ Thị Linh	Thư ký HĐQT	12.000.000	-
Ông Lê Quang Huy	Thư ký HĐQT	15.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>738.000.000</b>	<b>1.271.050.000</b>



Mẫu số B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

TP.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2024.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Sơn Thái

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hồng Kim Chi

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Anh Minh